

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề	: Kỹ thuật phục hình răng
Mã ngành, nghề	: 6720605
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp Trung học phổ thông/ tương đương
Thời gian đào tạo	: 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo người Kỹ thuật phục hình răng trình độ cao đẳng có phẩm chất đạo đức tốt; có kiến thức khoa học cơ bản, y sinh học cơ sở, công nghệ và mỹ thuật; có kiến thức vững chắc về các loại vật liệu và ứng dụng; có kiến thức và kỹ năng về chuyên ngành để thực hiện chế tác trong labo các loại phục hình tháo lắp toàn phần và từng phần, hàm khung, phục hình cố định, hàm chỉnh hình... Có khả năng quản lý về chuyên môn và trang thiết bị của một labo răng hàm mặt; có ý thức làm việc theo nhóm và có khả năng tham gia đào tạo, nghiên cứu khoa học và tự đào tạo đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

- Trình bày được kiến thức về giải phẫu, giải phẫu đầu mặt, giải phẫu răng, sinh lý hệ thống nhai cắn khớp học, tương quan giữa hai hàm trong phục hình răng.
- Có kiến thức cơ sở về khoa học, mỹ thuật và công nghệ hiện đại ứng dụng trong kỹ thuật phục hình răng.
- Có kiến thức vững chắc về các loại vật liệu nha khoa, vật liệu phục hình răng và ứng dụng, sử dụng, bảo quản các loại vật liệu.
- Có kiến thức về việc chế tác các loại phục hình: phục hình tháo lắp toàn phần và từng phần; hàm khung liên kết; phục hình cố định, hàm chỉnh hình, phục hình trên implant.
- Hiểu biết về pháp luật và các chính sách về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.
- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin.

1.2.2. Kỹ năng:

1.2.2.1. Kỹ năng cứng

- Thực hiện phân kỹ thuật labo các loại phục hình răng hàm mặt: phục hình cố định, phục hình tháo lắp toàn phần và từng phần, phục hình khung bộ thường, khung liên kết, phục hình sứ, khí cụ chỉnh hình răng mặt, phục hình trên cây ghép;
- Phối hợp với bác sĩ răng hàm mặt để nghiên cứu và thực hiện các phục hình răng hàm mặt đặc biệt.
- Quản lý, sử dụng thành thạo, bảo quản và phát triển các trang thiết bị trong một labo răng hàm mặt.
- Có khả năng học tập và nghiên cứu khoa học, không ngừng cải thiện và nâng cao trình độ bản thân.

1.2.2.2. Kỹ năng mềm

- Thực hiện giao tiếp tốt với người bệnh, gia đình và đồng nghiệp.
- Tham gia công tác quản lý ngành và khoa phòng, và tham gia tổ chức đào tạo cán bộ, nhân viên y tế và học sinh sinh viên.
- Thực hiện nghiên cứu khoa học và thực hành có bằng chứng về lĩnh vực chuyên ngành .
- Có khả năng tự chủ trong tự học nâng cao, tự học suốt đời.
- Có khả năng làm việc nhóm để cùng đạt tới mục tiêu chung.
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.
- Trung thực, khách quan, thận trọng, tỉ mỉ, chính xác trong thực hiện các công việc chuyên môn.
- Khiêm tốn học tập, quan hệ và hợp tác tốt với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Người có bằng tốt nghiệp ngành Kỹ thuật Phục hình răng được tuyển dụng làm việc tại các cơ sở y tế công lập và tư nhân theo quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động của Nhà nước, cụ thể là:

+ Có thể làm công tác chuyên môn tại các Viện/bệnh viện/ khoa răng hàm mặt hoặc phòng khám răng hàm mặt.

+ Có thể làm công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các trường Đại học, cao đẳng Y –Dược, tại các học viện, viện và các cơ quan nghiên cứu khoa học.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 39 môn bắt buộc, 04 môn tự chọn

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 100 tín chỉ, 2460 giờ (không tính giờ GDTC, GDQP-AN)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 300 giờ; (không tính giờ GDTC, GDQP-AN)
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2160 giờ;
- Khối lượng lý thuyết các môn học chuyên môn: 540 giờ; Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/ thảo luận: 1535 giờ; Kiểm tra: 85 giờ
- Tỷ lệ LT-TH: 30% - 70 %

3. Nội dung chương trình:

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
I.	Các môn học chung/ đại cương	15	300	10	129	5	156	0	0	375	15	
6MC01	Chính trị	4	75	3	41	1	30	0	0	105	4	()
6MC02	Pháp luật	2	30	2	18	0	10	0	0	60	2	
6MC03	Giáo dục thể chất		60									(!)
6MC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh		75									(!)
6MC05	Tin học	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	()
6MC06	Tiếng Anh 1	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	()
6MC07	Tiếng Anh 2	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	()
II	Các môn học chuyên môn	85	2160	39	540	33	963	13	572	1665	85	
II.1	Các môn học cơ sở	27	495	21	288	6	180	0	0	720	27	
6CS01	Xác suất, Thống kê y học	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6CS09	Giải phẫu	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
6CS10	Sinh lý	2	30	2	22	0	6	0	0	60	2	
6CS19	Y đức	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6CS20	Kỹ năng giao tiếp – Giáo dục sức khỏe	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6CS29	Cấp cứu ban đầu	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6160501	Giải phẫu đầu mặt	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6160502	Giải phẫu răng	4	90	2	28	2	58	0	0	90	4	(#)
6160503	Mô phôi và sinh học miệng	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6160504	Cẩn khớp học	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6160505	Vật liệu nha khoa	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6160506	Sinh cơ học phục hình răng	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
II.2	Môn học chuyên môn	53	1545	16	224	24	696	13	572	840	53	
6CS36	Thực hành nghiên cứu khoa học	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	()
6160507	Dấu (khuôn) và mẫu trong KT PHR	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
6160508	Ghi và tái lập các tương quan	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6160509	Tạo mẫu và kỹ thuật nhựa	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6160510	Tạo mẫu và kỹ thuật sáp	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6160511	Vật liệu phục hình răng	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6160512	Kỹ thuật phục hình tháo lắp 1: toàn phần	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	(#)
6160513	Kỹ thuật phục hình tháo lắp 2: từng phần	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	(#)
6160514	Kỹ thuật phục hình cố định 1: răng chốt, cùi giả, inlay-onlay	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	(#)
6160515	Kỹ thuật phục hình cố định 2: mào, cầu kim loại	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	(#)
6160516	Kỹ thuật phục hình mào sứ kim loại	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	(#)
6160517	Kỹ thuật phục hình cầu sứ kim loại	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	(#)
6160518	Kỹ thuật phục hình khung và khung liên kết	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	(#)

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
6160519	Kỹ thuật chỉnh hình răng mặt	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	(#)
6160520	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong chuyên ngành RHM	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6160521	Trang thiết bị và quản lý lab nha khoa	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6160522	Phối hợp lâm sàng 1	3	135	0	0	0	0	3	132	0	3	
6160523	Phối hợp lâm sàng 2	3	135	0	0	0	0	3	132	0	3	
6160524	Phối hợp lâm sàng 3	3	135	0	0	0	0	3	132	0	3	
6160525	Thực tập cuối khóa	4	180	0	0	0	0	4	176	0	4	
II.3	<i>Môn học tự chọn: Sinh viên chọn 1 nhóm tương đương 5 tín chỉ</i>	5	120	2	28	3	87	0	0	105	5	
	<i>Nhóm 1:</i>	5	120	2	28	3	87	0	0	105	5	
6160526	Mỹ thuật ứng dụng	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6160527	Kỹ thuật phục hình toàn sứ	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	(#)
	<i>Nhóm 2:.....</i>	5	120	2	28	3	87	0	0	105	5	

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
6160528	Implant và kỹ thuật phục hình trên Implant	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	(#)
6160529	Công nghệ CAD/CAM nha khoa	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
Tổng cộng		100	2460	49	669	38	1119	13	572	2040	100	

Ghi chú:

(!): Các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng

(||): Lớp học thực hành bài tập tại lớp học

(#): Lớp học thực hành nghề nghiệp tại phòng thực tập

Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận tại trường hoặc 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

1 giờ học lý thuyết trên lớp: sinh viên phải tự học 2 giờ

2 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận tại trường: sinh viên phải tự học 1 giờ

1 tín chỉ tương đương 1 cột kiểm tra

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

- Thông tư 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;

4.1. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo

- Thời gian khóa học được tính theo năm học, học kỳ, và theo tuần.
- Thời gian khóa học theo tích lũy tín chỉ là thời gian người học tích lũy đủ số lượng tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học. Thời gian thực học được tính bằng thời gian tổ chức học tập các môn học. Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng
- Thời gian học tập được tính theo giờ và quy ra đơn vị tín chỉ, đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau :

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 giờ thực hành tại trường và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại các cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình

+ Một giờ học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận là 60 phút ; một giờ học lý thuyết là 45 phút;

+ Một ngày học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận không quá 8 giờ học; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ học.

+ Mỗi tuần không học quá 40 giờ thực hành hoặc 30 giờ lý thuyết.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho sinh viên khi mới nhập trường;
- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở;
- Tham gia các hoạt động bổ trợ khác để rèn luyện sinh viên;
- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng; - Sinh hoạt tập thể.	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Bồi dưỡng kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phỏng vấn, tìm việc ...	Trong giờ sinh hoạt khoa 01 giờ/tháng.
6	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4.3. Hướng dẫn kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, và thi kết thúc môn học:

- Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.
- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 tới 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.
- Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp các hình thức trên. Thời gian làm bài thi viết từ 60-120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác do hiệu trưởng quyết định.
- Lịch thi phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 2 tuần đối với kỳ thi chính và 1 tuần đối với kỳ thi phụ. Thời gian ôn thi phải đảm bảo ít nhất $\frac{1}{2}$ ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập
- Danh sách học viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được thông báo công khai trước ngày thi ít nhất 3 ngày làm việc.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học phải được quy định trong chương trình môn học

4.4. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc môn học, thi lại và học lại

- Điều kiện dự thi kết thúc môn học: người học được dự thi kết thúc môn học khi đảm bảo các điều kiện sau

+ Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học được quy định trong chương trình môn học.

+ Điểm trung bình chung các bài kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 (làm tròn đến một chữ số thập phân) .

- Số lần dự thi kết thúc môn học:

+ Người học được dự thi kết thúc môn học lần thứ nhất ở kỳ thi chính, nếu chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi phụ do trường tổ chức.

+ Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì không tính số lần dự thi và được bố trí dự thi ở kỳ thi khác

+ Người học có điểm thi đạt yêu cầu ở lần thứ nhất nhưng muốn có điểm cao hơn thì được đăng ký thi thêm 01 lần ở lần thi tiếp theo để cải thiện điểm số nhưng không được bảo lưu điểm thi trước đó. Điểm thi lần sau không được tính để xét học bổng;

- Người học phải thi lại 01 lần/môn học nếu điểm môn học chưa đạt yêu cầu

- Người học phải học lại nếu: không đủ điều kiện dự thi; hoặc đã hết số lần dự thi kết thúc môn học nhưng điểm môn học chưa đạt yêu cầu.

4.5. Điều kiện tốt nghiệp

Theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên

- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm môn học thuộc ngành, nghề đào tạo và các điều kiện khác do hiệu trưởng quy định

- Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự

- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học

- Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật nhưng chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp.

- Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG